

Số: 161/QĐ-THTrA

Đông Triều, ngày 03 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v niêm yết công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý I năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÀNG AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3833/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thị xã Đông Triều về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-PGDĐT, ngày 28/12/2023 của Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách địa phương 2024";

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý I năm 2024 của trường tiểu học Tràng An (Kèm theo biểu mẫu ngày 03/04/2024)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận hành chính kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Bảng tin công khai;
- Đăng trang TTĐT trường;
- Lưu VT; hồ sơ.



Nguyễn Thị Điệp

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÀNG AN

Chương: 622 -070 - 072

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 161/QĐ-THTrA ngày 03/04/2024 của Hiệu trưởng trường tiểu học Tràng An)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
1	Số thu phí, lệ phí	0
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
	Học phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.241.021.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.241.021.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.151.165.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	89.856.000

Tràng An, ngày 03 tháng 4 năm 2024

TRƯỜNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
TRÀNG AN
NGUYỄN THỊ DIỆP

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẢNG AN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Chương: 622 - 070 - 072 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trảng An, ngày 03 tháng 04 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2024
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng NSNN)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 3833/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thị xã Đông Triều về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-PGDĐT, ngày 28/12/2023 của Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều “ Về việc giao dự toán ngân sách địa phương 2024”;

Trường tiểu học Trảng An công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện Quý I/dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3*100	6 = Q1/2024/Q1/2023
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí				
I	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.241.021.000	1.342.404.435	22	120,1
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.151.165.000	1.342.404.435	22	120,1
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	89.856.000	0	0	0


TRƯỜNG
TIỂU HỌC
TRẢNG AN
Nguyễn Thị Diệp

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÀNG AN

Chương: 622 -070 - 072

DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM HỌC 2023-2024

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Số TT	Nội dung	Kế hoạch thu- chi
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
01	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí (học phí)	
1.3	Thu sự nghiệp khác (các khoản ngoài ngân sách)	
1.3.1	Tiền tổ chức dịch vụ bán trú tại trường:	
	Tiền ăn + CD+ chi phí khác (điện và vật tư tiêu hao bán trú)	20.000đ/bữa/học sinh
	Tiền thuê cấp dưỡng	55.000đ/tháng/học sinh
	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú (Trông trưa)	110.000đ/tháng/học sinh
	Tiền vật dụng bán trú khối lớp 1(thu trên năm học)	50.000đ/năm/học sinh
1.3.2	Tiền sử dụng điện điều hòa lớp học (thu theo tháng sử dụng thực tế)	Theo thực tế sử dụng
1.3.3	Tiền nước uống	12.000đ/tháng/học sinh
1.3.4	Tiền trông giữ phương tiện giao thông	20.000đ/tháng/học sinh
1.3.5	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài	28.000đ/tiết/học sinh
1.3.6	Tiền tin học	4.500đ/tiết/học sinh
1.3.7	Tiền tiếng anh lớp 1,2	4.000đ/tiết/học sinh
1.3.8	Tiền kỹ năng sống	19.000đ/tiết/học sinh
02	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
03	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
01	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
02	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
03	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
04	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	

Tràng An, ngày 03 tháng 04 năm 2024



 TRƯỜNG

 TIỂU HỌC

 TRÀNG AN

 Nguyễn Thị Diệp

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÀNG AN
Chương: 622 Loại 070 Khoản 072

Biểu 03
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tràng An, ngày 03 tháng 04 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM HỌC 2023-2024

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường tiểu học Tràng An công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi sự nghiệp khác năm học 2023 - 2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm học 2023-2024	Thực hiện năm học 2023-2024	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu nguồn sự nghiệp khác	3.376.167.479	3.376.167.479	100	
	Thu khác	1.874.832.679	1.874.832.679	100	
	Nguồn nước uống	85.441.000	85.441.000	100	
	Nguồn Ăn, chất đốt, chi phí gián tiếp bữa ăn	1.199.160.000	1.199.160.000	100	
	Nguồn điện điều hòa	11.059.800	11.059.800	100	
	Nguồn cấp dưỡng	202.518.200	202.518.200	100	
	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	25.023.060	25.023.060	100	
	Tiền thù lao BHYT	6.654.069	6.654.069	100	
	Tiền hoàn trả BHYT học sinh	2.057.850	2.057.850	100	
	Nguồn BHYT học sinh	325.838.700	325.838.700	100	
	Nguồn khen thưởng	12.780.000	12.780.000	100	
	Nguồn CSVC ban đầu (khối lớp 1)	4.300.000	4.300.000	100	
	Thu dịch vụ	1.501.334.800	1.501.334.800	100	
	Nguồn Tin học	129.690.000	129.690.000	100	
	Nguồn học Tiếng Anh NN	385.056.000	385.056.000	100	
	Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	62.380.000	62.380.000	100	
	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	307.249.000	307.249.000	100	
	Nguồn trông trưa, quản lý HS bán trú	588.379.800	588.379.800	100	
	Nguồn trông giữ phương tiện giao thông	28.580.000	28.580.000	100	
B	Tổng số chi nguồn sự nghiệp khác	3.344.711.579	3.344.711.579	100	
	Chi khác	1.874.832.679	1.874.832.679	100	
	Nguồn Nước uống	85.441.000	85.441.000	100	
	- Chi mua nước uống tinh khiết đóng bình	77.626.000	77.626.000	100	
	- Chi tiền công bề nước uống lên lớp học	7.800.000	7.800.000	100	
	- Chi mua khăn lau	15.000	15.000	100	
	Nguồn Ăn, chất đốt, chi phí gián tiếp	1.199.160.000	1.199.160.000	100	



- Chi tiền lương thực, thực phẩm	1.079.244.000	1.079.244.000	100	
- Chi tiền ga	89.635.128	89.635.128	100	
- Chi phí gián tiếp phục vụ bữa ăn (nước, xà phòng, nước rửa bát, găng tay...)	23.925.200	23.925.200	100	
- Chi tiền điện	6.355.672	6.355.672	100	
Nguồn điện điều hòa	11.059.800	11.059.800	100	
- Chi trả tiền điện sử dụng điều hòa các lớp	11.059.800	11.059.800	100	
Nguồn cấp dưỡng	202.518.200	202.518.200	100	
- Chi trả tiền công cấp dưỡng (nấu ăn)	202.518.200	202.518.200	100	
Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	25.023.060	25.023.060	100	
- Chi tiền phối kết hợp chăm sóc sức khỏe học sinh với trạm y tế	790.033	790.033	100	
- Chi mua hàng hóa đồ dùng phục vụ CSSKBĐ	21.293.027	21.293.027	100	
- Chi khám sức khỏe cho học sinh	2.940.000	2.940.000	100	
Tiền thù lao BHYT	6.654.069	6.654.069	100	
- Chi thù lao BHYT cho CBNV tham gia công tác thu BHYT học sinh	6.654.069	6.654.069	100	
Tiền hoàn trả BHYT học sinh	2.057.850	2.057.850	100	
Tiền hoàn trả BHYT học sinh	2.057.850	2.057.850	100	
Nguồn BHYT học sinh	325.838.700	325.838.700	100	
- Chi nộp tiền BHYT về cơ quan BHXH	325.838.700	325.838.700	100	
Nguồn khen thưởng	12.780.000	12.780.000	100	
- Chi khen thưởng danh hiệu tiên thưởng năm học 2022 - 2023 (QĐ số 2058/QĐ-UBND ngày 14/08/2023 V/v công nhận danh hiệu " tập thể lao động tiên tiến", " Chiến sỹ thi đua cơ sở", và tặng giấy khen cho các tập thể, cá nhân năm học 2022 - 2023)	12.780.000	12.780.000	100	
Nguồn CSVC ban đầu (khối lớp 1)	4.300.000	4.300.000	100	
- Chi mua bổ sung đồ dùng phục vụ ăn bán trú khối lớp 1	4.300.000	4.300.000	100	
Chi dịch vụ	1.469.878.900	1.469.878.900	100	
Nguồn Tin học	127.096.000	127.096.000	100	
- Chi tiền điện sử dụng phòng tin	6.791.900	6.791.900	100	
- Chi tiền công giáo viên giảng dạy Tin học	90.472.500	90.472.500	100	
- Chi trả tiền công vệ sinh phòng máy	2.466.000	2.466.000	100	
- Chi tiền bảo trì, sửa chữa thiết bị Tin học, CSVC	7.160.300	7.160.300	100	
- Chi tiền công tác quản lý phòng máy	2.336.800	2.336.800	100	
- Chi tiền công tác quản lý dạy học Tin	17.087.700	17.087.700	100	
- Chi tiền hóa đơn điện tử	780.800	780.800	100	
Nguồn học Tiếng Anh có yếu tố NN	377.354.900	377.354.900	100	
- Chi trả học phí cho Trung tâm TA	300.343.680	300.343.680	100	
- Chi tiền công tác quản lý	33.932.420	33.932.420	100	
- Chi tiền công tác trợ giảng	19.255.700	19.255.700	100	
II	16.180.300	16.180.300	100	
- Chi tiền công tác GVCN	914.000	914.000	100	
- Chi tiền tiền điện	6.000.000	6.000.000	100	
1 - Chi tiền công tác vệ sinh	728.800	728.800	100	
2 - Chi tiền hóa đơn điện tử	61.132.400	61.132.400	100	
3 Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	44.138.500	44.138.500	100	
4 - Chi tiền công giáo viên giảng dạy tiếng Anh	13.782.300	13.782.300	100	
5 - Chi tiền công tác quản lý	936.300	936.300	100	
6 - Chi tiền tiền điện	1.890.000	1.890.000	100	
- Chi tiền công tác vệ sinh				

TX. ĐÔNG
ÔNG
I HỌC
NG AN
★ HMIN

7	- Chi tiền hóa đơn điện tử	385.300	385.300	100	
8	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	301.104.000	301.104.000	100	
9	- Chi trả học phí cho Công ty MaxViet	239.654.220	239.654.220	100	
10	- Chi tiền công tác quản lý	40.429.600	40.429.600	100	
11	- Chi tiền công tác GVCN	10.967.400	10.967.400	100	
12	- Chi tiền tiền điện	1.530.180	1.530.180	100	
13	- Chi tiền công tác vệ sinh	8.100.000	8.100.000	100	
	- Chi tiền hóa đơn điện tử	422.600	422.600	100	
	Nguồn trông trưa, quản lý HS bán trú	576.612.200	576.612.200	100	
	- Chi tiền công GV trông trưa	483.328.000	483.328.000	100	
	- Chi tiền công tác quản lý học sinh bán trú	91.940.600	91.940.600	100	
	- Chi tiền hóa đơn điện tử	1.343.600	1.343.600	100	
	Nguồn trông giữ phương tiện giao thông	26.579.400	26.579.400	100	
	- Chi tiền công trông xe	20.884.000	20.884.000	100	
	- Chi tiền công tác quản lý trông xe	4.856.000	4.856.000	100	
	- Chi tiền hóa đơn điện tử	226.200	226.200	100	
	- Chi tiền in vé xe, mua bơm xe đạp	613.200	613.200	100	
	Nộp ngân sách nhà nước	31.455.900	31.455.900	100	
	- Nộp 2% thuế TNDN dịch vụ học Tin	2.594.000	2.594.000	100	
	- Nộp 2% thuế TNDN dịch vụ học TA có yếu tố NN	7.701.100	7.701.100	100	
	- Nộp 2% thuế TNDN dịch vụ học tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	1.247.600	1.247.600	100	
	- Nộp 2% thuế TNDN dịch vụ học giáo dục KNS	6.145.000	6.145.000	100	
	- Nộp 2% thuế TNDN dịch vụ QLTT HS bán trú	11.767.600	11.767.600	100	
	- Nộp 2% thuế TNDN dịch vụ trông xe đạp hs	571.600	571.600	100	
	- Nộp 5% thuế GTGT dịch vụ trông xe đạp hs	1.429.000	1.429.000	100	

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Điệp